|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG THCS \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **TỔ: TIẾNG ANH** |  |

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH LỚP 7 – BẢN FULL**

**Sách Tiếng Anh 7 Right on**

**Môn: Tiếng Anh - Lớp 7**

Thời lượng: 35 tuần x 3 tiết/tuần = 105 tiết/năm học

Học Kỳ I: 18 tuần x 3 tiết/tuần = 54 tiết

Học Kỳ II: 17 tuần x 3 tiết/tuần = 51 tiết

1. **Số bài kiểm tra theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT và thông tư 26/2020/ TT-BGDĐT đối với môn Tiếng Anh lớp 7 như sau:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số cột (bài) Kiểm tra**  **thường xuyên**  **(Hệ số 1)/ 1 HK** | **Số cột (bài) Kiểm tra định kì**  **(Hệ số 2)/ 1 HK** | **Bài kiểm tra**  **Học kì**  **(Hệ số 3)/ 1 HK** |
| Miệng/  Viết 15 phút/ Khác | Viết từ 1 tiết trở lên | Viết |
| **04** | **01** | **01** |

**Kế hoạch tổng thể**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **Tiếng Anh 6 Right on** | **Số tiết** |
| **I** | **Unit mở đầu: Welcome back** | 3 |
| **Unit 1: My world** | 15 |
| **Unit 2: Fit for life** | 15 |
| **Unit 3: Arts & Music** | 15 |
| **Ôn tập + Kiểm tra giữa kỳ I + Sửa bài** | 03 |
| **Ôn tập + Kiểm tra cuối học kỳ I + Sửa bài** | 03 |
| ***18 tuần x 3 tiết/ tuần*** | ***54*** |
| **II** | **Unit 4: All things high-tech** | 15 |
| **Unit 5: Travel** | 15 |
| **Unit 6: Be green** | 15 |
| **Ôn tập + Kiểm tra giữa kỳ II + Sửa bài** | 03 |
| **Ôn tập + Kiểm tra cuối học kỳ II + Sửa bài** | 03 |
| ***17 tuần x 3 tiết/ tuần*** | ***51*** |
|  | **Tổng cộng: 105 tiết** | | |

***\* Ghi chú: Tùy theo tình hình thực tế tại mỗi địa phương, kế hoạch kiểm tra giữa kỳ có thể được chủ động điều chỉnh sớm hoặc trễ hơn so với bản Kế hoạch dạy học này***

**2. Kế hoạch dạy học thực hiện**

1. **Học kì 1: 18 tuần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Tiết** | **Bài** | **Sách bài học Student's Book** | **Sách bài tập Workbook** |
| 1 | 1 | Welcome back | Trang 6 & 7 | Trang 6 & 7 |
| 2 | Welcome back | Trang 8 & 9 | Trang 8 & 9 |
| 3 | Welcome back | Trang 10 & 11 | Trang 9, 60, 61 |
| 2 | 4 | Unit 1: Overview | Trang 12 & 13 | Trang 10, 62 |
| 5 | Unit 1: Lesson 1a – Reading | Trang 14 | Trang 10 |
| 6 | Unit 1: Lesson 1a – Reading | Trang 15 | Trang 10 |
| 3 | 7 | Unit 1: Lesson 1b – Grammar | Trang 16 | Trang 11 |
| 8 | Unit 1: Lesson 1b – Grammar (cont.) | Trang 17 | Trang 11 |
| 9 | Unit 1: Lesson 1c – Vocabulary | Trang 18 | Trang 12 |
| 4 | 10 | Unit 1: Lesson 1d – Speaking (Everyday English) | Trang 19 | Trang 13 |
| 11 | Unit 1: Lesson 1e – Grammar | Trang 20 | Trang 14 |
| 12 | Unit 1: Lesson 1e - Grammar (cont.) | Trang 21 | Trang 14 |
| 5 | 13 | Unit 1: Lesson 1f – Skills | Trang 22 | Trang 15 |
| 14 | Unit 1: Lesson 1f – Skills (cont.) | Trang 23 | Trang 15 |
| 15 | Unit 1: CLIL | Trang 24 | Trang 62 |
| 6 | 16 | Unit 1: Right on | Trang 25 | Trang 63 |
| 17 | Unit 1: Progress Check | Trang 26 | Trang 64 |
| 18 | Unit 1: Progress Check | Trang 27 | Trang 65 |
| 7 | 19 | Unit 2: Overview | Trang 28 & 29 | Trang 16 |
| 20 | Unit 2: Lesson 2a – Reading | Trang 30 | Trang 16 |
| 21 | Unit 2: Lesson 2a – Reading | Trang 31 | Trang 16 |
| 8 | 22 | Unit 2: Lesson 2b – Grammar | Trang 32 | Trang 17 |
| 23 | Unit 2: Lesson 2b – Grammar (cont.) | Trang 33 | Trang 17 |
| 24 | Unit 2: Lesson 2c – Vocabulary | Trang 34 | Trang 18 |
| 9 | 25 | Ôn tập kiểm tra giữa học kỳ I |  |  |
| 26 | Kiểm tra giữa học kỳ I |  |  |
| 27 | Sửa bài kiểm tra giữa học kỳ I |  |  |
| 10s | 28 | Unit 2: Lesson 2d – Speaking (Everyday English) | Trang 35 | Trang 19 |
| 29 | Unit 2: Lesson 2e – Grammar | Trang 36 | Trang 20 |
| 30 | Unit 2: Lesson 2e - Grammar (cont.) | Trang 37 | Trang 20 |
| 11 | 31 | Unit 2: Lesson 2f – Skills | Trang 38 | Trang 21 |
| 32 | Unit 2: Lesson 2f – Skills (cont.) | Trang 39 | Trang 21 |
| 33 | Unit 2: CLIL | Trang 40 | Trang 22 & 23 |
| 12 | 34 | Unit 2: Right on | Trang 41 | Trang 24 & 25 |
| 35 | Unit 2: Progress Check | Trang 42 | Trang 66 |
| 36 | Unit 2: Progress Check | Trang 43 | Trang 67 & 68 |
| 13 | 37 | Unit 3: Overview | Trang 44 & 45 | Trang 26 |
| 38 | Unit 3: Lesson 3a – Reading | Trang 46 | Trang 26 |
| 39 | Unit 3: Lesson 3a – Reading | Trang 47 | Trang 26 |
| 14 | 40 | Unit 3: Lesson 3b – Grammar | Trang 48 | Trang 27 |
| 41 | Unit 3: Lesson 3b – Grammar (cont.) | Trang 49 | Trang 27 |
| 42 | Unit 3: Lesson 3c – Vocabulary | Trang 50 | Trang 28 |
| 15 | 43 | Unit 3: Lesson 3d – Speaking (Everyday English) | Trang 51 | Trang 29 |
| 44 | Unit 3: Lesson 3e – Grammar | Trang 52 | Trang 30 |
| 45 | Unit 3: Lesson 3e - Grammar (cont.) | Trang 53 | Trang 30 |
| 16 | 46 | Unit 3: Lesson 3f – Skills | Trang 54 | Trang 31 |
| 47 | Unit 3: Lesson 3f – Skills (cont.) | Trang 55 | Trang 31 |
| 48 | Unit 3: CLIL | Trang 56 | Trang 68 |
| 17 | 49 | Unit 3: Right on | Trang 57 | Trang 69 |
| 50 | Unit 3: Progress Check | Trang 58 | Trang 70 |
| 51 | Unit 3: Progress Check | Trang 59 | Trang 71 |
| 18 | 52 | Ôn tập/ kiểm tra cuối học kỳ I | Trang 60-61 |  |
| 53 | Kiểm tra cuối học kỳ I |  |  |
| 54 | Sửa bài kiểm tra cuối học kỳ I |  |  |

**B. Học kì 2: 17 tuần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Tiết** | **Tên bài/ Chủ đề** | **Sách bài học Student's Book** | **Sách bài tập Workbook** |
| 19 | 55 | Unit 4: Overview | Trang 62 & 63 | Trang 32 |
| 56 | Unit 4: Lesson 4a – Reading | Trang 64 | Trang 32 |
| 57 | Unit 4: Lesson 4a – Reading | Trang 65 | Trang 32 |
| 20 | 58 | Unit 4: Lesson 4b – Grammar | Trang 66 | Trang 33 |
| 59 | Unit 4: Lesson 4b – Grammar (cont.) | Trang 67 | Trang 33 |
| 60 | Unit 4: Lesson 4c – Vocabulary | Trang 68 | Trang 34 |
| 21 | 61 | Unit 4: Lesson 4d – Speaking (Everyday English) | Trang 69 | Trang 35 |
| 62 | Unit 4: Lesson 4e – Grammar | Trang 70 | Trang 36 |
| 63 | Unit 4: Lesson 4e - Grammar (cont.) | Trang 71 | Trang 36 |
| 22 | 64 | Unit 4: Lesson 4f – Skills | Trang 72 | Trang 37 |
| 65 | Unit 4: Lesson 4f – Skills (cont.) | Trang 73 | Trang 37 |
| 66 | Unit 4: CLIL | Trang 74 | Trang 38 & 39 |
| 23 | 67 | Unit 4: Right on | Trang 75 | Trang 40 & 41 |
| 68 | Unit 4: Progress Check | Trang 76 | Trang 71 |
| 69 | Unit 4: Progress Check | Trang 77 | Trang 72 & 73 |
| 24 | 70 | Unit 5: Overview | Trang 78 & 79 | Trang 42 |
| 71 | Unit 5: Lesson 5a – Reading | Trang 80 | Trang 42 |
| 72 | Unit 5: Lesson 5a – Reading | Trang 81 | Trang 42 |
| 25 | 73 | Unit 5: Lesson 5b – Grammar | Trang 82 | Trang 43 |
| 74 | Unit 5: Lesson 5b – Grammar (cont.) | Trang 83 | Trang 43 |
| 75 | Unit 5: Lesson 5c – Vocabulary | Trang 84 | Trang 44 |
| 26 | 76 | Ôn tập/ kiểm tra giữa học kỳ II |  |  |
| 77 | Kiểm tra giữa học kỳ II |  |  |
| 78 | Sửa bài kiểm tra giữa học kỳ II |  |  |
| 27 | 79 | Unit 5: Lesson 5d – Speaking (Everyday English) | Trang 85 | Trang 45 |
| 80 | Unit 5: Lesson 5e – Grammar | Trang 86 | Trang 46 |
| 81 | Unit 5: Lesson 5e - Grammar (cont.) | Trang 87 | Trang 46 |
| 28 | 82 | Unit 5: Lesson 5f – Skills | Trang 88 | Trang 47 |
| 83 | Unit 5: Lesson 5f – Skills (cont.) | Trang 89 | Trang 47 |
| 84 | Unit 5: CLIL | Trang 90 | Trang 73 |
| 29 | 85 | Unit 5: Right on | Trang 91 | Trang 74 |
| 86 | Unit 5: Progress Check | Trang 92 | Trang 75 |
| 87 | Unit 5: Progress Check | Trang 93 |  |
| 30 | 88 | Unit 6: Overview | Trang 94 & 95 | Trang 48 |
| 89 | Unit 6: Lesson 6a – Reading | Trang 96 | Trang 48 |
| 90 | Unit 6: Lesson 6a – Reading | Trang 97 | Trang 48 |
| 31 | 91 | Unit 6: Lesson 6b – Grammar | Trang 98 | Trang 49 |
| 92 | Unit 6: Lesson 6b – Grammar (cont.) | Trang 99 | Trang 49 |
| 93 | Unit 6: Lesson 6c – Vocabulary | Trang 100 | Trang 50 |
| 32 | 94 | Unit 6: Lesson 6d – Speaking (Everyday English) | Trang 101 | Trang 51 |
| 95 | Unit 6: Lesson 6e – Grammar | Trang 102 | Trang 52 |
| 96 | Unit 6: Lesson 6e - Grammar (cont.) | Trang 103 | Trang 52 |
| 33 | 97 | Unit 6: Lesson 6f – Skills | Trang 104 | Trang 53 |
| 98 | Unit 6: Lesson 6f – Skills (cont.) | Trang 105 | Trang 53 |
| 99 | Unit 6: CLIL | Trang 106 | Trang 54 & 55 |
| 34 | 100 | Unit 6: Right on | Trang 107 | Trang 56 & 57 |
| 101 | Unit 6: Progress Check | Trang 108 | Trang 75 & 76 |
| 102 | Unit 6: Progress Check | Trang 109 | Trang 77 |
| 35 | 103 | Ôn tập/ kiểm tra cuối học kỳ II | Trang 110-111 | Trang 75 |
| 104 | Kiểm tra cuối học kỳ II |  |  |
| 105 | Sửa bài kiểm tra cuối học kỳ II |  |  |

**\* *Ghi chú: Tùy theo tình hình thực tế tại mỗi địa phương, kế hoạch dạy học chi tiết này có thể được chủ động điều chỉnh sao cho phù hợp nhất.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** | **TỔ TRƯỞNG** | **NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH** |
|  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG THCS \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **TỔ: TIẾNG ANH** |  |

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH LỚP 7 – BẢN CHI TIẾT**

**Sách Tiếng Anh 7 Right on**

**Môn: Tiếng Anh - Lớp 7**

Thời lượng: 35 tuần x 3 tiết/tuần = 105 tiết/năm học

Học Kỳ I: 18 tuần x 3 tiết/tuần = 54 tiết

Học Kỳ II: 17 tuần x 3 tiết/tuần = 51 tiết

1. **Số bài kiểm tra theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT và thông tư 26/2020/ TT-BGDĐT đối với môn Tiếng Anh lớp 7 như sau:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số cột (bài) Kiểm tra**  **thường xuyên**  **(Hệ số 1)/ 1 HK** | **Số cột (bài) Kiểm tra định kì**  **(Hệ số 2)/ 1 HK** | **Bài kiểm tra**  **Học kì**  **(Hệ số 3)/ 1 HK** |
| Miệng/  Viết 15 phút/ Khác | Viết từ 1 tiết trở lên | Viết |
| **04** | **01** | **01** |

**Kế hoạch tổng thể**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **Tiếng Anh 6 Right on** | **Số tiết** |
| **I** | **Unit mở đầu: Welcome back** | 3 |
| **Unit 1: My world** | 15 |
| **Unit 2: Fit for life** | 15 |
| **Unit 3: Arts & Music** | 15 |
| **Ôn tập + Kiểm tra giữa kỳ I + Sửa bài** | 03 |
| **Ôn tập + Kiểm tra cuối học kỳ I + Sửa bài** | 03 |
| ***18 tuần x 3 tiết/ tuần*** | ***54*** |
| **II** | **Unit 4: All things high-tech** | 15 |
| **Unit 5: Travel** | 15 |
| **Unit 6: Be green** | 15 |
| **Ôn tập + Kiểm tra giữa kỳ II + Sửa bài** | 03 |
| **Ôn tập + Kiểm tra cuối học kỳ II + Sửa bài** | 03 |
| ***17 tuần x 3 tiết/ tuần*** | ***51*** |
|  | **Tổng cộng: 105 tiết** | | |

***\* Ghi chú: Tùy theo tình hình thực tế tại mỗi địa phương, kế hoạch kiểm tra giữa kỳ có thể được chủ động điều chỉnh sớm hoặc trễ hơn so với bản Kế hoạch dạy học này***

1. **Kế hoạch dạy học thực hiện**

Học kỳ I

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Bài học | Số tiết | Yêu cầu cần đạt  Ss will be able… |
|  | Welcome back, trang 6 & 7 | 1 | * To revise vocab. for *countries & nationalities* and *numbers* * To revise and practise *To be, Subject/ Object pronouns, Possessive adjectives, Possessive pronouns, can* |
|  | Welcome back, trang 8 & 9 | 1 | * To revise vocab. for *Family members* * To revise and practise *Have got, Possession, Plurals adjectives, This/These – That/ Those* * To tell the time and talk about clothes |
|  | Welcome back, trang 10 & 11 | 1 | * To revise and practise *Prepositions of Place, There is/ There are, Question words* * To revise vocab for and talk about *School subjects, Days of the week, Months, Seasons* * To ask for personal information |
|  | Unit 1: Overview, trang 12&13 | 1 | * To revise vocab. for and talk about *Apperance* * To describe people * To practise listening for details |
|  | Unit 1: Lesson 1a – Reading, trang 14 | 1 | * To scan a text, to listen and read for gist and specific information * To learn and use some vocab. related to the topic |
|  | Unit 1: Lesson 1a – Reading, trang 15 | 1 | * To learn and use vocab. for and talk about *Free time activities & hobbies* * To revise and practise *Prepositions of movements* * To talk about a survey results and write a survey report (Optional) |
|  | Unit 1: Lesson 1b – Grammar, trang 16 | 1 | * To revise and practise *Present Simple* |
|  | Unit 1: Lesson 1b – Grammar (cont’d.), trang 17 | 1 | * To revise and practise *Adverbs of frequency, Preposition of time* |
|  | Unit 1: Lesson 1c – Vocabulary, trang 18 | 1 | * To enrich vocab. and to talk about *Characters* * To practise listening for key information |
|  | Unit 1: Lesson 1d – Speaking (Everyday English), trang 19 | 1 | * To act out a dialogue, describing a person * To learn and practise sentence stress |
|  | Unit 1: Lesson 1e – Grammar, trang 20 | 1 | * To revise and practise and use *Present Continuous* |
|  | Unit 1: Lesson 1e - Grammar (cont’d.), trang 21 | 1 | * To revise and practise *Present Continuous and Present Simple* * To talk about *what they are doing these days, what they are doing now and what they are doing later today* |
|  | Unit 1: Lesson 1f – Skills, trang 22 | 1 | * To predict content, to listen/ read for details and specific information * To learn and use some vocab. related to the topic |
|  | Unit 1: Lesson 1f – Skills (cont’d.), trang 23 | 1 | * To learn about, to enrich vocab. and to talk about *cultural etiquette in the UK* * To practise listening for specific information * To write a blog comment |
|  | Unit 1: CLIL, trang 24 | 1 | * To practise listening and reading for gist, reading for specific information and to talk about similarities and differences in people (Optional) |
|  | Unit 1: Right on, trang 25 | 1 | * To complete a quiz, to prepare a poster, to talk about what makes a good friend, to give a presentation on what makes a good friend, to talk about the value of friendship (Optional) |
|  | Unit 1: Progress Check, trang 26 | 1 | * To test/consolidate vocabulary and grammar learnt throughout the unit |
|  | Unit 1: Progress Check, trang 27 | 1 | * To practise test takking skills (Reading, Listening, Writing) |
|  | Unit 2: Overview, trang 28 & 29 | 1 | * To learn and use vocab. for *sports/activities & equipment* * To listen for key information, to make suggestions – agree |
|  | Unit 2: Lesson 2a – Reading, trang 30 | 1 | * To read for specific information, to listen and read for detail, * To research martial arts (Optional) |
|  | Unit 2: Lesson 2a – Reading, trang 31 | 1 | * To learn and talk about *school sports/ activities*, to learn prepositional phrases, to talk about sports (agree – disagree) * To write a blog comment (Optional) |
|  | Unit 2: Lesson 2b – Grammar, trang 32 | 1 | * To revise and practise Past Simple |
|  | Unit 2: Lesson 2b – Grammar (cont’d.), trang 33 | 1 | * To revise and practise Past Simple (Cont’d) |
|  | Unit 2: Lesson 2c – Vocabulary, trang 34 | 1 | * To enrich vocab. about *food & food categories* * To listen for specific information * To learn phrases for giving advice |
|  | Ôn tập/ kiểm tra giữa học kỳ I | 1 |  |
|  | Kiểm tra giữa học kỳ I | 1 |  |
|  | Sửa bài kiểm tra giữa học kỳ I | 1 |  |
|  | Unit 2: Lesson 2d – Speaking (Everyday English), trang 35 | 1 | * To act out a dialogue ordering at the school canteen * To design a healthy menu for a school canteen (Optional) * To pronounce /w/, /v/ |
|  | Unit 2: Lesson 2e – Grammar, trang 36 | 1 | * To learn/revise used to |
|  | Unit 2: Lesson 2e - Grammar (cont’d.), trang 37 | 1 | * To revise and practise quantifiers |
|  | Unit 2: Lesson 2f – Skills, trang 38 | 1 | * To listen and read for specific information, * To learn some vocab related to the topic |
|  | Unit 2: Lesson 2f – Skills (cont’d.), trang 39 | 1 | * To learn and talk about *activities in sports events* * To present a school sports event (Optional) * To listen for key information * To write a paragraph about an event |
|  | Unit 2: CLIL, trang 40 | 1 | * To listen and read for gist, to read for key information * To talk about other medicine in the kitchen (Optional) |
|  | Unit 2: Right on, trang 41 | 1 | * To create a poster, to present a sport, to learn about the value of fitness |
|  | Unit 2: Progress Check, trang 42 | 1 | * To test/consolidate vocabulary and grammar learnt throughout the unit, to practise everyday English |
|  | Unit 2: Progress Check, trang 43 | 1 | * To practise test taking skills (Reading, Listening, Writing) |
|  | Unit 3: Overview, trang 44 & 45 | 1 | * To get an overview of the unit * To learn vocab. and talk about *festivals & activities* * To listen for specific information |
|  | Unit 3: Lesson 3a – Reading, trang 46 | 1 | * To listen and read for gist, read read for specific information |
|  | Unit 3: Lesson 3a – Reading, trang 47 | 1 | * To to learn vocab. and talk about *types of entertainment* * To learn prepositional phrases * To talk about famous places in ones city, to present famous places around the world (Optional) * To create a poster (Optional) |
|  | Unit 3: Lesson 3b – Grammar, trang 48 | 1 | * To revise and *Will – be going to – Presenent Continuous – Present Simple* |
|  | Unit 3: Lesson 3b – Grammar (cont’d.), trang 49 | 1 | * To revise and *Will – be going to – Presenent Continuous – Present Simple* (Cont’d) |
|  | Unit 3: Lesson 3c – Vocabulary, trang 50 | 1 | * To learn vocab. and talk about areas in a theatre and types of music * To listen for key information * To express an opinion (Optional) |
|  | Unit 3: Lesson 3d – Speaking (Everyday English), trang 51 | 1 | * To act out a dialogue buying tickets for a performance * To pronounce /I/, /i:/, /əʊ/, /aʊ/ |
|  | Unit 3: Lesson 3e – Grammar, trang 52 | 1 | * To learn and practise Conditional Type 1 |
|  | Unit 3: Lesson 3e - Grammar (cont’d.), trang 53 | 1 | * To learn and practise *Definite/ Indefinite articles – Zero article* |
|  | Unit 3: Lesson 3f – Skills, trang 54 | 1 | * To listen and read for gist, to read for key information, to read for detail |
|  | Unit 3: Lesson 3f – Skills (cont’d.), trang 55 | 1 | * To to learn vocab. and talk about *things to do at festivals/ celebrations* * To listen for key information * To write an email of invitation |
|  | Unit 3: CLIL, trang 56 | 1 | * To learn and talk about musical instruments, to listen and read for specific information * To design a homemade musical instrument and present it (Optional) |
|  | Unit 3: Right on, trang 57 | 1 | * To prepare a poster and give a presentation about a traditional musical instrument, to talk about the value of music appreciation |
|  | Unit 3: Progress Check, trang 58 | 1 | * To test/consolidate vocabulary and grammar learnt throughout the unit, to practise everyday English |
|  | Unit 3: Progress Check, trang 59 | 1 | * To practise test taking skills (Reading, Writing, Listening) |
|  | Ôn tập/ kiểm tra cuối học kỳ I | 1 |  |
|  | Kiểm tra cuối học kỳ I | 1 |  |
|  | Sửa bài kiểm tra cuối học kỳ I | 1 |  |

Học kỳ II

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Bài học | Số tiết | Yêu cầu cần đạt  Ss will be able… |
|  | Unit 4: Overview, trang 62 & 63 | 1 | * To get an overview of the unit * To learn and practise vocab. for and talk about *devices* * To listen for specific information and to make predictions |
|  | Unit 4: Lesson 4a – Reading, trang 64 | 1 | * To listen and read for specific information, to read for key information * To enrich vocab. related to the topic |
|  | Unit 4: Lesson 4a – Reading, trang 65 | 1 | * To learn prepositional phrases * To learn/talk about high-tech jobs * To design and present your own droids (Optional) * To write a short article about a film with robots (Optional) |
|  | Unit 4: Lesson 4b – Grammar, trang 66 | 1 | * To revise/ learn and practise *Modals* |
|  | Unit 4: Lesson 4b – Grammar (cont’d.), trang 67 | 1 | * To practise and use *Modals* |
|  | Unit 4: Lesson 4c – Vocabulary, trang 68 | 1 | * To learn and talk about computers; to listen for specific information |
|  | Unit 4: Lesson 4d – Speaking (Everyday English), trang 69 | 1 | * To act out a dialogue giving instructions * To learn and practise intonation in questions |
|  | Unit 4: Lesson 4e – Grammar, trang 70 | 1 | * To revise/ learn and practise the infinitive (*to*-infinitive, infinitive without *to*), to learn the *-ing* form |
|  | Unit 4: Lesson 4e - Grammar (cont’d.), trang 71 | 1 | * To revise/ learn and practise the *-ing* form |
|  | Unit 4: Lesson 4f – Skills, trang 72 | 1 | * To listen and read for specific information, to read for detail |
|  | Unit 4: Lesson 4f – Skills (cont’d.), trang 73 | 1 | * To enrich vocab. for and talk about video/PC/mobile games * To listen for detail * To write a letter |
|  | Unit 4: CLIL, trang 74 | 1 | * To listen and read for gist, to read for specific information |
|  | Unit 4: Right on, trang 75 | 1 | * To prepare a leaflet about the Dos and Don’ts of using smartphones, * To give a presentation on smartphone etiquette * To talk about the value of online etiquette |
|  | Unit 4: Progress Check, trang 76 | 1 | * To test/consolidate vocabulary and grammar learnt throughout the unit * To practise everyday English |
|  | Unit 4: Progress Check, trang 77 | 1 | * To practise test taking skills (Reading, Writiing, Listening) |
|  | Unit 5: Overview, trang 78 & 79 | 1 | * To get an overview of the unit, * To learn/ revise and practise vocab. for and talk about *shops & services* * To listen for specific information (Optional) * To learn prepositions of movement, * To ask for and give directions (Optional) |
|  | Unit 5: Lesson 5a – Reading, trang 80 | 1 | * To listen and read for gist, to read for detail * To enrich vocab. related to the topic |
|  | Unit 5: Lesson 5a – Reading, trang 81 | 1 | * To enrich vocab. for and talk about *transportation* in the future * To learn prepositional phrases * To write tweets (Optional) |
|  | Unit 5: Lesson 5b – Grammar, trang 82 | 1 | * To learn/ revise and practise the comparative and superlative |
|  | Unit 5: Lesson 5b – Grammar (cont’d.), trang 83 | 1 | * To learn/ revise and practise the comparative and superlative |
|  | Unit 5: Lesson 5c – Vocabulary, trang 84 | 1 | * To enrich vocab. for and to talk about *Travel and Transport* * To listen for detail |
|  | Ôn tập/ kiểm tra giữa học kỳ II | 1 |  |
|  | Kiểm tra giữa học kỳ II | 1 |  |
|  | Sửa bài kiểm tra giữa học kỳ II | 1 |  |
|  | Unit 5: Lesson 5d – Speaking (Everyday English), trang 85 | 1 | * To act out a dialogue buying tickets for transport * To learn and practise pronunciation of consonant clusters |
|  | Unit 5: Lesson 5e – Grammar, trang 86 | 1 | * To learn and practise *as ... as, not/so...as, much* |
|  | Unit 5: Lesson 5e - Grammar (cont’d.), trang 87 | 1 | * To lean and practise *like/different from/the same as* |
|  | Unit 5: Lesson 5f – Skills, trang 88 | 1 | * To enrich vocab. related to the topic * To listen and read for specific information, to read for detail |
|  | Unit 5: Lesson 5f – Skills (cont’d.), trang 89 | 1 | * To learn vocab. for and talk about *wonders or the world*, * To listen for key information * To present a monument (Optional) * To practise writing a postcard |
|  | Unit 5: CLIL, trang 90 | 1 | * To listen and read for specific information, to read for key information * To talk about national heritage * To prepare a presentation about how to protect wonders (Optional) |
|  | Unit 5: Right on, trang 91 | 1 | * To create a brochure of wonders in your country * To give a presentation on wonders in your country * To talk about the value of being a responsible traveler |
|  | Unit 5: Progress Check, trang 92 | 1 | * To test/consolidate vocabulary and grammar learnt throughout the unit * To practise everyday English |
|  | Unit 5: Progress Check, trang 93 | 1 | * To practise test taking skills (Reading, Writiing, Listening) |
|  | Unit 6: Overview, trang 94 & 95 | 1 | * To get an overview of the unit * To learn vocab. for and talk about *environmental problems & solutions* * To listen for key information |
|  | Unit 6: Lesson 6a – Reading, trang 96 | 1 | * To scan a text, to listen and read for detail * To enrich vocab. related to the topic |
|  | Unit 6: Lesson 6a – Reading, trang 97 | 1 | * To enrich vocab. for and talk about *school green activities* * To make suggestions * To learn prepositional phrases * To compare schools, to prepare a poster about making your school more eco-friendly (Optional) |
|  | Unit 6: Lesson 6b – Grammar, trang 98 | 1 | * To revise and practise the *Present Simple,*   *the Present Continuous, the Past Simple, the Future*  *Simple and be going to* |
|  | Unit 6: Lesson 6b – Grammar (cont’d.), trang 99 | 1 | * To revise and practise the *Present Simple, the Present Continuous, the Past Simple, the Future Simple and be going to* (cont’d) |
|  | Unit 6: Lesson 6c – Vocabulary, trang 100 | 1 | * To learn vocab. and talk about *recycling* * To listen for detail * To design a poster (Optional) |
|  | Unit 6: Lesson 6d – Speaking (Everyday English), trang 101 | 1 | * To act out a dialogue asking for suggestions - agreeing/disagreeing * To learn and practise word stress |
|  | Unit 6: Lesson 6e – Grammar, trang 102 | 1 | * To learn and practise *and/or/but*, *so* and *because* |
|  | Unit 6: Lesson 6e - Grammar (cont’d.), trang 103 | 1 | * To learn and practise *and/or/but*, *so* and *because, although/however* |
|  | Unit 6: Lesson 6f – Skills, trang 104 | 1 | * To listen and read for specific information, to read for key information * To enrich vocab. related to the topic |
|  | Unit 6: Lesson 6f – Skills (cont’d.), trang 105 | 1 | * To learn vocab. for and talk about *volunteer tasks* * To listen for key information * To write a diary entry about a volunteering holiday |
|  | Unit 6: CLIL, trang 106 | 1 | * To read for gist, to read for cohesion and coherence * To talk about community service activities |
|  | Unit 6: Right on, trang 107 | 1 | * To prepare a poster advertising Environment Day at school * To give a presentation on what we can do to protect the environment * To explain a quotation relating to the value of environment protection (Optional) |
|  | Unit 6: Progress Check, trang 108 | 1 | * To test/consolidate vocabulary and grammar learnt throughout the unit * To practise everyday English |
|  | Unit 6: Progress Check, trang 109 | 1 | * To practise test taking skills (Reading, Writiing, Listening) |
|  | Ôn tập/ kiểm tra cuối học kỳ II | 1 |  |
|  | Kiểm tra cuối học kỳ II | 1 |  |
|  | Sửa bài kiểm tra cuối học kỳ II | 1 |  |

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com